

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN N
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 22 – 6 – 2020 .

V/v ly hôn giữa bà L và ông T.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Diễm Trang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Hồ Thị Kim Luyến**.

2. Ông **Trần Tuấn Anh**.

- Thư ký phiên tòa: Cô **Nguyễn Thị Kim Phụng** – Thư ký Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Nga** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 133/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2020 về việc “*Ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 207/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/202/QĐST-HN ngày 10/6/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phan Thị L**, sinh năm 1977 (Có mặt)

Địa chỉ HKTT: 45C14/8 N1, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Chỗ ở: số 86 đường số 15 khu TĐC A, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông **Lưu Hồng T**, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

Địa chỉ: 45C14/8 N1, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Chỗ ở: số 26 đường số 5 khu TĐC đại học y dược khu vực 4, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Phan Thị L trình bày:

Trên cơ sở tự nguyện bà và ông Phan Hồng T tiến tới hôn nhân năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận N, thành phố Cần Thơ vào ngày 29/8/2012, giấy đăng ký số 112/2012, quyển số 02/2012. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau đó đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cả hai bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây cãi. Ông T sống vô trách nhiệm với gia đình, không tôn trọng và không quan tâm chia sẻ với vợ, lại thường xuyên nhậu nhẹt về đập phá đồ đạc tài sản trong gia đình. Bà đã cố gắng tìm biện pháp hàn gắn để duy trì hôn nhân nhưng không đạt được kết quả. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không thể tiếp tục duy trì nên bà xin được ly hôn với ông Phan Hồng T.

Về con chung: Bà và ông T không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phan Hồng T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông T vẫn không đến.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn bà L vẫn giữ yêu cầu khởi kiện ban đầu, bị đơn ông T vẫn không đến dự phiên tòa, bà L thống nhất xét xử vắng mặt ông T.

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ tại Điều 48, Điều 28 về thẩm quyền giải quyết vụ án. Vụ án đảm bảo về thời gian chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, hồ sơ gửi cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời gian quy định. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thư ký tại phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy

đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên vụ án được đưa ra xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, nhận thấy mâu thuẫn giữa nguyên đơn và bị đơn đã phát sinh và kéo dài nhiều năm, mâu thuẫn ngày càng gay gắt, tình cảm vợ chồng không còn. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được thông báo về vụ kiện nhưng không có mặt để hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn không tới. Cho thấy bị đơn không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó cho thấy hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L. Về con chung: Bà L và ông T không có con chung nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung và nợ chung: Bà L trình bày là không có và do xét xử vắng mặt ông T nên đề nghị không đặt ra xem xét. Trên đây là toàn bộ quan điểm về giải quyết vụ án của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân quận N nhận định:

Về thủ tục: Ông Lưu Hồng T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng ông T vẫn không đến, không có lý do. Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử, ông T đã được tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt ông T là phù hợp quy định của pháp luật.

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý: Bà Phan Thị L và ông Lưu Hồng T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn khi phát sinh tranh chấp sẽ thuộc sự điều chỉnh của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Do ông T là bị đơn có địa chỉ cư trú tại quận N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N.

Về hôn nhân: Bà L và ông T tự nguyện đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn nên được xem đây là hôn nhân hợp pháp. Theo trình bày của bà L: quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau đó giữa vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống, ông T sống vô trách nhiệm với gia đình, không tôn trọng và không quan tâm chia sẻ với vợ, lại thường xuyên nhậu nhẹt về đập phá đồ đạc tài sản trong gia đình. Bà đã cố gắng tìm biện pháp hàn gắn để duy trì hôn nhân nhưng không đạt được kết quả. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã thực hiện thủ tục triệu tập ông T đến hòa giải nhằm tạo điều kiện hòa giải hàn gắn hạnh phúc cho đôi bên nhưng ông T không đến, nguyên đơn bà L vẫn giữ yêu cầu ly hôn nên có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà L và ông T đã thực sự không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nếu tiếp tục duy trì hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà L và ông T không có con chung, tại phiên tòa bà L khẳng định không đang mang thai nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà L trình bày không có và do xét xử vắng mặt ông T nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân quận N và quan điểm của Hội đồng xét xử là thống nhất nên ghi nhận.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà L phải chịu theo quy định của pháp luật; Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326 ngày 26/12/2016 của Hội đồng thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao quy định án phí, lệ phí tòa án.

1. *Về hôn nhân:* Cho ly hôn giữa bà Phan Thị L và ông Lưu Hồng T.
2. *Về con chung:* Không có.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không đặt ra xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

4. *Về án phí*: Bà L phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà L đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 001744 ngày 09/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ được chuyển thành án phí hôn nhân.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q. N;
- Chi cục THADS Q. N;
- Nơi thực hiện ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐỖ THỊ DIỄM TRANG

